

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

- **Tên chương trình:** Cử nhân Điều dưỡng
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Ngành đào tạo:** Điều dưỡng – Tên tiếng Anh: Nursing
- **Mã ngành:** 7720301
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Cử nhân Điều dưỡng có y đức, có ý thức phục vụ nhân dân; có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề theo tiêu chuẩn năng lực nghề điều dưỡng ở trình độ đại học, có sức khỏe; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, khả năng ứng dụng công nghệ số, ngoại ngữ trong giao tiếp, tự học và nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

• Kiến thức

PEO1. Có kiến thức về lý luận chính trị, kiến thức xã hội để vận dụng trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

PEO2. Hiểu và vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ số vào công tác chuyên môn điều dưỡng.

PEO3. Có kiến thức vững vàng khoa học chuyên ngành về khối ngành khoa học sức khỏe và ngành điều dưỡng; vận dụng được trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

PEO4. Có kiến thức vững vàng về sự tác động qua lại giữa môi trường và sức khỏe con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân

• Kỹ năng

PEO5. Có khả năng thu thập, phân tích thông tin về sức khỏe bệnh tật để lập và thực hiện chăm sóc hiệu quả; tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với bác sĩ để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.

PEO6. Sử dụng thành thạo công nghệ, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo, ngoại ngữ (ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam), các kỹ năng mềm để phối hợp, lãnh đạo quản lý chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc và an toàn người bệnh.

- **Thái độ**

PEO7. Có tinh thần trách nhiệm, có ý thức học tập vươn lên và có ý thức phát triển nghề nghiệp trong học tập, nghiên cứu, tư duy khởi nghiệp và hành nghề theo luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân.

PEO8. Đảm bảo an toàn, tôn trọng quyền và lợi ích của người bệnh; tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh, không phân biệt tôn giáo, chủng tộc và các nền văn hóa khác nhau.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

PLO1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập và nghiên cứu lĩnh vực y tế.

PLO2. Có kiến thức ngoại ngữ và công nghệ số để ứng dụng trong chuyên ngành Điều dưỡng.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO3. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về y học, điều dưỡng vào hoạt động nghề nghiệp.

PLO4. Có khả năng liên kết và vận dụng được những kiến thức chuyên môn vào công tác chăm sóc, điều trị, phòng bệnh và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực điều dưỡng.

PLO5. Vận dụng hợp lý các văn bản pháp quy nhà nước vào công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

PLO6. Có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, trình bày, thuyết trình...) vào công việc thực tế.

PLO7. Sử dụng công nghệ, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo, ngoại ngữ (ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam).

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO8. Có khả năng thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO9. Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh, hướng dẫn người bệnh sử dụng thuốc hợp lý và an toàn.

PLO10. Có khả năng đưa ra quyết định chăm sóc và tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với bác sĩ trong công tác điều trị, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ người bệnh.

PLO11. Thực hiện tư vấn, giáo dục sức khoẻ cho người bệnh và cộng đồng; tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất các biện pháp phối hợp để phòng chống dịch.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO12. Ứng dụng kiến thức chuyên môn để định hướng, thúc đẩy trình độ hiểu biết của người dân trong công tác chăm sóc, dự phòng và nâng cao sức khoẻ.

PLO13. Lập kế hoạch phối hợp, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn về điều dưỡng, có khả năng tổ chức và giám sát các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp

PLO14. Có khả năng làm việc độc lập, tích cực làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

PLO15. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có tư duy khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp .

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đảm nhiệm các vị trí công tác tại bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám, viện thẩm mỹ, viện dưỡng lão... có yêu cầu sử dụng điều dưỡng. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể làm việc ở nước ngoài nếu đáp ứng một số yêu cầu đặc thù tại nơi tuyển dụng.

Có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý trong các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên môn điều dưỡng.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

Có khả năng học thêm một bằng đại học khác hoặc học tiếp bậc Thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 năm (11 học kỳ, 3 học kỳ/năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần: Tiếng Anh tăng cường, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Kỹ năng mềm, Kỹ năng nghề nghiệp).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế
- Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo Trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 11 học kỳ tương ứng với 3,5 năm học, gồm 130 tín chỉ chỉ (không bao gồm các học phần: Tiếng Anh tăng cường, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Kỹ năng mềm, Kỹ năng nghề nghiệp). Trong đó thời gian học tập chính thức 3,5 năm, thời gian học tập tối đa 7 năm.

Một năm học có 03 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài 04 tháng, trong đó mỗi học kỳ gồm 12 tuần học và 01 tuần dừng, 03 tuần thi.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.

d) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo Trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTBCHNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	31	29	2
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
	Kiến thức cơ sở ngành	32	22	10
	Kiến thức chuyên ngành	47	30	17
	Kiến thức tự chọn chuyên sâu	8	4	4
3	Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	12	0	12
Học phần bắt buộc		130	85	45

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	0
2	0301001769	Triết học Mác-Lênin	3	3	0
3	0301001825	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0
4	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
6	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	0311002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	0
8	0311002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0
9	0311002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0
10	0301001224	Tiếng Anh chuyên ngành – Điều dưỡng	2	2	0
11	0301002997	Năng lực số	3	1	2
12	0301001048	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0
13	0310001419	Sinh học di truyền	2	2	0
TỔNG CỘNG			31	29	2

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000243	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1
2	0301000689	Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2	0
3	0301002835	Giải phẫu	2	2	0
4	0301002836	TH. Giải phẫu	1	0	1
5	0301002837	Sinh lý	2	2	0
6	0301002838	TH. Sinh lý	1	0	1
7	0301001087	Hoá sinh	2	2	0
8	0301001090	TH. Hoá sinh	1	0	1
9	0310002102	Vi sinh	2	2	0
10	0310001752	TH. Vi sinh	1	0	1
11	0301000250	Ký sinh trùng	2	2	0
12	0301001992	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
13	0301002839	Dược lý	2	2	0
14	0301002840	TH. Dược lý	1	0	1
15	0301000478	Sức khỏe môi trường	2	2	0
16	0301002841	Dinh dưỡng - Tiết chế	1	1	0
17	0301002842	TH. Dinh dưỡng - Tiết chế	1	0	1
18	0301000099	Dịch tễ học	2	1	1
19	0301003114	Pháp luật - Tổ chức Y tế	1	1	0
20	0301000334	Nghiên cứu khoa học – Điều dưỡng	2	1	1
Tổng cộng			32	22	10

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301002843	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	1	0
2	0301002844	TH. Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	0	1
3	0301002862	Điều dưỡng cơ bản 1	2	2	0
4	0301002863	TH. Điều dưỡng cơ bản 1	2	0	2
5	0301002864	Điều dưỡng cơ bản 2	2	2	0
6	0301002865	TH. Điều dưỡng cơ bản 2	2	0	2
7	0301000108	TH. Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2
8	0301003028	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 1	2	2	0
9	0301003029	TH. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 1	1	0	1
10	0301002845	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	2	2	0
11	0301002384	TH. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	1	0	1
12	0301003030	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 1	2	2	0
13	0301003031	TH. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 1	1	0	1
14	0301003032	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	2	2	0

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
15	0301003033	TH. Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 2	1	0	1
16	0301002850	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và gia đình	2	2	0
17	0301002851	TH. Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và gia đình	1	0	1
18	0301002852	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 1	2	2	0
19	0301001207	TH. Chăm sóc sức khoẻ trẻ em	1	0	1
20	0301000041	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 2	2	2	0
21	0301002854	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	2	2	0
22	0301002855	TH. Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	1	0	1
23	0301002856	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần – thần kinh	2	2	0
24	0301002857	TH. Chăm sóc sức khoẻ tâm thần – thần kinh	1	0	1
25	0301000432	Quản lý điều dưỡng	2	2	0
26	0301000648	Y học cổ truyền	2	2	0
27	0301002858	Phục hồi chức năng	2	2	0
28	0301002859	TH. Phục hồi chức năng	1	0	1
29	0301002860	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	1	1	0
30	0301002861	TH. Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	1	0	1
TỔNG CỘNG			47	30	17

8.2.3. Kiến thức tự chọn chuyên sâu

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
	Hướng 1	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Ngoại – Sản	8	4	4
1	0301002866	Điều dưỡng phòng mổ	1	1	0
2	0301002867	TH. Điều dưỡng phòng mổ	1	0	1
3	0301002868	Điều dưỡng hậu phẫu	1	1	0
4	0301002869	TH. Điều dưỡng hậu phẫu	1	0	1
5	0301002870	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh Mắt	1	1	0

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
6	0301002871	TH. Chăm sóc sức khỏe người bệnh Mắt	1	0	1
7	0301002872	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Răng - hàm - mặt	1	1	0
8	0301002873	TH. Chăm sóc sức khỏe người bệnh Răng - hàm - mặt	1	0	1
9	0301002874	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Tai - mũi - họng	1	1	0
10	0301002875	TH. Chăm sóc sức khỏe người bệnh Tai - mũi - họng	1	0	1
11	0301002876	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình nâng cao	1	1	0
12	0301002877	TH. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình nâng cao	1	0	1
	Hướng 2	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Nội - Nhi	8	4	4
13	0301002878	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	1	1	0
14	0301002879	TH. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	1	0	1
15	0301002880	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	1	1	0
16	0301002881	TH. Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	1	0	1
17	0301002882	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Da liễu	1	1	0
18	0301002883	TH. Chăm sóc sức khỏe người bệnh Da liễu	1	0	1
19	0301002884	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Lao	1	1	0
20	0301002885	TH. Chăm sóc sức khỏe người bệnh Lao	1	0	1
21	0301002886	Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao	1	1	0
22	0301002887	TH. Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao	1	0	1
TỔNG CỘNG			8	4	4

8.2.4. Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp

STT	Mã số	Tên môn học	Tên môn học		
			Tổng	LT	TH
1	0301001231	Thực tập tốt nghiệp – Điều dưỡng	4	0	4
2	0301001232	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp - Điều	8	0	8

		dưỡng			
		Loại hình 2: Tiểu luận tốt nghiệp + môn thay thế	8	4	4
3	0301001219	Tiểu luận tốt nghiệp- Điều dưỡng	4	0	4
4	0301003034	TH. Ngoại khoa nâng cao	2	0	2
5	0301003035	TH. Nội khoa nâng cao	2	0	2
TỔNG CỘNG			12	0	12

8.2.5. Học phần điều kiện*

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC			Ghi chú
			Tổng	LT	TH	
1	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1*	3	3	0	
2	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2*	3	3	0	
3	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3*	3	3	0	
4	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4*	3	3	0	
5	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền*	1	0	1	
6	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*	1	0	1	
7	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông*	1	0	1	
8	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền*	1	0	1	
9	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*	1	0	1	
10	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông*	1	0	1	
11	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền*	1	0	1	
12	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá*	1	0	1	
13	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông*	1	0	1	
14	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8	5	3	
15	0301003009	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*	2	2	0	
16	KNM	Kỹ năng mềm*	4	4	0	
17	KNNN	Kỹ năng nghề nghiệp*	4	2	2	
TỔNG CỘNG			21	13	8	

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)**Học kỳ 1:**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	30	0
2	Năng lực số	3	1	2	75	15	60
3	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0	30	30	0
4	Sinh học và di truyền	2	2	0	30	30	0
5	Hoá sinh	2	2	0	30	30	0
6	Vi sinh	2	2	0	30	30	0
	TỔNG CỘNG	13	11	2	225	165	60

Học kỳ 2:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	45	45	0
2	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	0	45	45	0
3	TH. Vi sinh	1	0	1	30	0	30
4	TH. Hoá sinh	1	0	1	30	0	30
5	Giải phẫu	2	2	0	30	30	0
6	TH. Giải phẫu	1	0	1	30	0	30
7	Sinh lý	2	2	0	30	30	0
8	TH. Sinh lý	1	0	1	30	0	30
9	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền	1	0	1	30	0	30
10	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá						
11	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông						
	TỔNG CỘNG	14+1	10	4+1	300	150	150

Học kỳ 3:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	30	30	0
2	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0	45	45	0
3	Ký sinh trùng	2	2	0	30	30	0
4	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8	5	3	165	75	90
5	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền	1	0	1	30	0	30
6	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá						
7	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông						
	TỔNG CỘNG	7+9	7+5	4	300	180	120

Học kỳ 4:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	30	0
2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1	45	15	30
3	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0	45	45	0
4	Điều dưỡng cơ bản 1	2	2	0	30	30	0
5	TH. Điều dưỡng cơ bản 1	2	0	2	60	0	60
6	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1	45	15	30
7	Nhập môn khởi nghiệp và ĐMST	2	2	0	30	30	0
8	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền	1	0	1	30	0	30
9	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá						
10	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông						
	TỔNG CỘNG	13+3	9+2	4+1	315	165	150

Học kỳ 5:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tiếng Anh chuyên ngành - Điều dưỡng	2	2	0	30	30	0
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	30	30	0
3	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	1	0	15	15	0
4	TH. Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	0	1	45	0	45
5	Dược lý	2	2	0	30	30	0
6	TH. Dược lý	1	0	1	30	0	30
7	Điều dưỡng cơ bản 2	2	2	0	30	30	0
8	TH. Điều dưỡng cơ bản 2	2	0	2	60	0	60
9	Kỹ năng mềm	4	4	0	60	60	0
	TỔNG CỘNG	13+4	9+4	4	330	195	135

Học kỳ 6:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	30	0
2	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 1	2	2	0	45	45	0
3	TH. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 1	1	0	1	45	0	45
4	Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2	0	30	30	0
5	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 1	2	2	0	30	30	0
6	TH. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 1	1	0	1	45	0	45
7	TH. Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2	90	0	90
8	Sức khỏe môi trường	2	2	0	30	30	0
	TỔNG CỘNG	14	10	4	345	165	180

Học kỳ 7:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Dinh dưỡng - Tiết chế	1	1	0	15	15	0
2	TH. Dinh dưỡng - Tiết chế	1	0	1	30	0	30
3	Pháp luật - Tổ chức Y tế	1	1	0	15	15	0
4	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	2	2	0	30	30	0
5	TH. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	1	0	1	45	0	45
6	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1	2	2	0	30	30	0
7	TH. Chăm sóc sức khỏe trẻ em	1	0	1	45	0	45
8	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	2	2	0	30	30	0
9	TH. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	1	0	1	45	0	45
10	Dịch tễ học	2	1	1	45	15	30
	TỔNG CỘNG	14	9	5	330	135	195

Học kỳ 8:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Nghiên cứu khoa học – Điều dưỡng	2	1	1	45	15	30
2	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	2	2	0	30	30	0
3	TH. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	1	0	1	45	0	45
4	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2	2	2	0	30	0	0
5	Quản lý điều dưỡng	2	2	0	30	30	0
6	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	2	2	0	30	30	0
7	TH. Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	1	0	1	45	0	45

8	Y học cổ truyền	2	2	0	30	30	0
	TỔNG CỘNG	14	11	3	285	135	120

Học kỳ 9:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Chăm sóc sức khỏe tâm thần – thần kinh	2	2	0	30	30	0
2	TH. Chăm sóc sức khỏe tâm thần – thần kinh	1	0	1	45	0	45
3	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	1	1	0	15	15	0
4	TH. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	1	0	1	45	0	45
6	Phục hồi chức năng	2	2	0	30	30	0
7	TH. Phục hồi chức năng	1	0	1	45	0	45
8	Kỹ năng nghề nghiệp	4	2	2	90	30	60
	TỔNG CỘNG	8+4	5+2	3+2	300	105	195

Học kỳ 10:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
	<u>Định hướng cơ bản: chọn 8 TC</u>							
1	Điều dưỡng hậu phẫu	1	1	0	15	15	0	
2	TH. Điều dưỡng hậu phẫu	1	0	1	45	0	45	
3	Điều dưỡng Phòng mổ	1	1	0	15	15	0	
4	TH. Điều dưỡng Phòng mổ	1	0	1	45	0	45	
5	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Mắt	1	1	0	15	15	0	
6	TH.Chăm sóc sức khỏe người bệnh Mắt	1	0	1	45	0	45	
7	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Răng - hàm - mặt	1	1	0	15	15	0	
8	TH.Chăm sóc sức khỏe người bệnh Răng - hàm - mặt	1	0	1	45	0	45	

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
9	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Tai - mũi - họng	1	1	0	15	15	0	
10	TH.Chăm sóc sức khỏe người bệnh Tai - mũi - họng	1	0	1	45	0	45	
11	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình nâng cao	1	1	0	15	15	0	
12	TH. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình nâng cao	1	0	1	45	0	45	
Hướng 2								
	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Nội - Nhi	8	4	4				
1	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	1	1	0	15	15	0	
2	TH. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	1	0	1	45	0	45	
3	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	1	1	0	15	15	0	
4	TH. Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	1	0	1	45	0	45	
5	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Da liễu	1	1	0	15	15	0	
6	TH. Chăm sóc sức khỏe người bệnh Da liễu	1	0	1	45	0	45	
7	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Lao	1	1	0	15	15	0	
8	TH. Chăm sóc sức khỏe người bệnh Lao	1	0	1	45	0	45	
9	Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao	1	1	0	15	15	0	
10	TH. Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao	1	0	1	45	0	45	
	Tổng cộng	8	4	4				

Học Kỳ 11:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
	Nhóm sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp						
1	Thực tập tốt nghiệp- Điều dưỡng	4	0	4	180		180
2	Khóa luận tốt nghiệp- Điều dưỡng	8	0	8	240		240
	Nhóm sinh viên làm tiểu luận tốt nghiệp						
1	Thực tập tốt nghiệp - Điều dưỡng	4	0	4	180		180
2	Tiểu luận tốt nghiệp - Điều dưỡng	4	0	4	120		120
3	TH. Ngoại khoa nâng cao	2	0	2	90		90
4	TH. Nội khoa nâng cao	2	0	2	90		90
	Tổng cộng	12	0	12			

Ghi chú: *: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Điều dưỡng đại học hệ chính quy gồm 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần: Tiếng Anh tăng cường, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Kỹ năng mềm, Kỹ năng nghề nghiệp), việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược - Điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

Phần nội dung chương trình tự chọn chuyên sâu: tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 08 TC theo quy định, và học thêm 04 TC nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: Khoa Dược - Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và khoa Dược - Điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

Thực tập, thực hành:

- Thực hành: tổ chức thực tập tại phòng thí nghiệm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế. Tuy nhiên do yêu cầu nghề nghiệp để đảm bảo chất lượng đào tạo, nhà trường có thể quy định điểm kết thúc môn học là tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập.

- Thực tập tại cơ sở y tế: Sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết và thực hành trước tại phòng tiền lâm sàng. 



Trần Công Luận

